CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
DN: c=VN, st=KHÁNH HÒA, l=Nha Trang, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200238007
Date: 2023.07.18 09:34:12 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2023

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Nha Trang, ngày 18 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2023

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Nha Trang, ngày 18 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
58 Yersin - Phường Phương Sài - Thành Phố Nha Trang - Khánh Hòa.

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**169,637,977,390**	**135,091,714,147**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**29,819,909,817**	**6,851,745,751**
1. Tiền	111		11,819,909,817	851,745,751
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,000,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2a**	**63,277,932,526**	**56,336,896,535**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63,277,932,526	56,336,896,535
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43,866,772,677**	**40,309,462,837**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	43,135,801,875	38,188,657,823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	968,242,597	386,523,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	(83,671,795)	1,887,881,414
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(153,600,000)	(153,600,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**32,576,362,370**	**30,593,593,638**
1. Hàng tồn kho	141		32,576,362,370	30,593,593,638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**97,000,000**	**1,000,015,386**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	97,000,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14a		1,000,015,386
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**375,037,205,271**	**375,360,213,828**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**340,548,169,599**	**343,094,402,866**
1. TSCĐ hữu hình	221	9	326,325,379,437	328,407,945,646
- Nguyên giá	222		1,214,732,705,319	1,181,424,620,558

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(888,407,325,882)	(853,016,674,912)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	10	14,222,790,162	14,686,457,220
- Nguyên giá	228		28,671,219,400	28,671,219,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,448,429,238)	(13,984,762,180)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**11**	**6,283,003,949**	**4,657,157,402**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,283,003,949	4,657,157,402
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**2b**	**24,000,000,000**	**24,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24,000,000,000	24,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**8**	**4,206,031,723**	**3,608,653,560**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,206,031,723	3,608,653,560
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**544,675,182,661**	**510,451,927,975**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**224,710,930,140**	**182,138,254,190**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**91,377,346,295**	**93,316,423,171**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	27,054,440,903	24,764,799,507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	2,936,007,081	2,752,383,081
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14a	9,531,048,047	7,888,447,250
4. Phải trả người lao động	314		22,458,083,039	19,608,678,889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2,285,564,286	2,044,144,345
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	5,466,061,325	6,563,282,485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	14,130,404,932	27,763,484,932
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	7,515,736,682	1,931,202,682
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**133,333,583,845**	**88,821,831,019**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	45,057,529,498	15,915,400,308

1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	86,723,604,501	71,259,604,501
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	19	1,552,449,846	1,646,826,210
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**319,964,252,521**	**328,313,673,785**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**319,964,252,521**	**328,313,673,785**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	285,999,960,000	285,999,960,000
- Vốn góp của Nhà nước	411A		145,860,000,000	145,860,000,000
- Vốn góp của các thể nhân khác	411B		140,139,960,000	140,139,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		852,875,935	852,875,935
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,284,842,050	2,877,091,393
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,826,574,536	38,583,746,457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		28,826,574,536	38,583,746,457
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**544,675,182,661**	**510,451,927,975**

Ngày 17 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thu Hà	Nguyễn Văn Quân	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Đàm

M.S.D.N: 4200238000 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
58 Yersin - Phường Phương Sài - Thành Phố Nha Trang - Khánh Hòa.

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21a**	**98,998,816,029**	**81,339,425,304**	**180,337,923,887**	**152,215,251,151**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**22**	**9,930,726**	**11,474,074**	**10,385,271**	**11,474,074**
+ Hàng bán bị trả lại	02C		9,930,726	11,474,074	10,385,271	11,474,074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**		**98,988,885,303**	**81,327,951,230**	**180,327,538,616**	**152,203,777,077**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**76,800,079,355**	**66,155,139,349**	**142,951,688,698**	**128,519,915,981**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**22,188,805,948**	**15,172,811,881**	**37,375,849,918**	**23,683,861,096**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**24**	**482,567,665**	**1,087,629,578**	**1,081,406,215**	**1,418,245,181**
7. Chi phí tài chính	**22**	**25**	**1,218,589,771**	**1,969,851,399**	**2,467,842,141**	**2,905,718,873**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,218,589,771	1,969,851,399	2,467,842,141	2,905,718,873
8. Chi phí bán hàng	**25**	**26**	**150,000,000**	**150,000,000**	**300,000,000**	**300,000,000**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**27**	**2,165,262,815**	**2,091,685,962**	**4,173,402,984**	**4,126,814,674**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**19,137,521,027**	**12,048,904,098**	**31,516,011,008**	**17,769,572,730**
11. Thu nhập khác	**31**	**28**	**1,086,767,221**	**984,609,438**	**2,674,284,216**	**1,840,153,019**
12. Chi phí khác	**32**	**29**	**1,084,239,631**	**969,628,686**	**2,026,957,161**	**1,820,123,583**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2,527,590**	**14,980,752**	**647,327,055**	**20,029,436**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**19,140,048,617**	**12,063,884,850**	**32,163,338,063**	**17,789,602,166**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**14b**	**2,002,592,657**	**1,274,562,247**	**3,336,763,527**	**1,886,708,496**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**17,137,455,960**	**10,789,322,603**	**28,826,574,536**	**15,902,893,670**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Ngày 17 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Trần Thị Thu Hà	Nguyễn Văn Quân	Nguyễn Văn Đàm

M.S.D.N: 4200238007 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA * TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA
58 Yersin - Phường Phương Sài - Thành Phố Nha Trang - Khánh Hòa.

Mẫu số B 03b – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý II năm 2023	Lũy kế đến Quý II năm 2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		229,743,090,902	213,849,082,994
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(76,529,860,203)	(74,060,038,339)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46,816,034,488)	(41,739,739,266)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,215,300,106)	(2,733,463,073)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,500,000,000)	(2,200,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,598,318,546	4,766,806,248
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(71,470,558,350)	(64,505,044,255)
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**46,809,656,301**	**33,377,604,309**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,406,236,409)	(634,974,697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,204,957,490)	(19,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19,478,000,000	19,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,332,074	7,118,867
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8,120,861,825)**	**(627,855,830)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13,633,080,000)	(14,329,080,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,087,550,410)	(2,249,035,500)
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(15,720,630,410)**	**(16,578,115,500)**
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**22,968,164,066**	**16,171,632,979**
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6,851,745,751**	**13,946,077,234**

1	2	3	4	5
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
7. Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**62**			
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61+62)	**70**	**1**	**29,819,909,817**	**30,117,710,213**

Ngày 17 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Trần Thị Thu Hà	Nguyễn Văn Quân	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Đàm

M.S.D.N: 4200238007 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hoà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp nước sạch; Thi công lắp đặt công trình trạm bơm và đường ống cấp thoát nước; Thiết kế mạng lưới và công trình trạm bơm cấp thoát nước; Tư vấn thẩm tra mạng lưới và công trình trạm bơm cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Lợi nhuận năm nay tăng so với năm trước do tăng doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh của công ty (chủ yếu là sản xuất nước), Công ty ngày càng mở rộng mạng lưới cung cấp nước trên địa bàn Tỉnh góp phần gia tăng doanh thu hoạt động nước, Công ty cũng gia tăng gửi tiền có kỳ hạn góp phần làm tăng doanh thu tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 01 công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	30%	30%	30%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2023 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy nước Xuân Phong	Thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh - Nha Trang
Nhà máy nước Võ Cạnh	Gò Đình, thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung - Nha Trang
Nhà máy nước Khánh Sơn	Thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa - Xí nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước	Số 1B Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý 2 năm 2023, Công ty có 329 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 324 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân

hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn khác là chi phí sửa chữa các tuyến ống, được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để lập quy hoạch hệ thống cấp nước TP. Nha Trang và Huyện Diên Khánh đến 2010 và định hướng đến 2025. Tài sản này được khấu hao 15 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình

xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	3.298.327	9.893.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.816.611.490	841.852.331
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	6.000.000.000
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*18.000.000.000*	*6.000.000.000*
Cộng	**29.819.909.817**	**6.851.745.751**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***63.277.932.526***	***63.277.932.526***	***56.336.896.535***	***56.336.896.535***
Tiền gửi có kỳ hạn	63.277.932.526	63.277.932.526	56.336.896.535	56.336.896.535
Cộng	**63.277.932.526**	**63.277.932.526**	**56.336.896.535**	**56.336.896.535**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***24.000.000.000***	-	***24.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu (*)	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	-	-	-	-
Cộng	**24.000.000.000**	-	**24.000.000.000**	-

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201574467 ngày 27 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu 24.000.000.000VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn theo cam kết.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường và đã bắt đầu có lãi.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối quý	**-**	**-**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	-	-
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu tiền nước khách hàng	42.475.509.577	33.182.982.621
Phải thu hoạt động xây lắp	656.163.002	962.005.654
Phải thu hoạt động nạo vét hệ thống thoát nước - Ban Quản Lý Dịch vụ Công ích Thành phố Nha Trang	4.129.296	4.043.669.548
Cộng	**43.135.801.875**	**38.188.657.823**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH thương mại và Công nghệ B.A.C.A.U	875.017.597	232.923.600
Các nhà cung cấp khác	93.225.000	153.600.000
Cộng	**968.242.597**	**386.523.600**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế TNCN phải thu nhân viên		-	-	-
Các khoản ký cược ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
Tạm ứng	(200.015.109)	-	10.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	96.343.314	-	1.390.069.140	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		-	467.812.274	-
Cộng	**(83.671.795)**	**-**	**1.887.881.414**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước cho người bán ngắn hạn			-			-
Công ty Cổ phần Catsoft	Trên 3 năm	53.600.000	-	Trên 3 năm	53.600.000	-
Công ty Cổ phần 504	Trên 3 năm	100.000.000	-	Trên 3 năm	100.000.000	-
Cộng		**153.600.000**	**-**		**153.600.000**	**-**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	153.600.000	153.600.000
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số cuối quý	**153.600.000**	**153.600.000**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.285.475.488	-	28.820.950.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.290.886.882	-	1.772.643.304	-
Cộng	**32.576.362.370**	**-**	**30.593.593.638**	**-**

8. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	97.000.000	-
Cộng	**97.000.000**	**-**
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	4.206.031.723	3.608.653.560
Cộng	**4.206.031.723**	**3.608.653.560**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**91.102.276.556**	**295.857.268.296**	**791.917.047.474**	**2.548.028.232**	**1.181.424.620.558**
Mua mới trong năm	-	1.251.642.198	2.864.571.000	-	1.630.711.288
Đầu tư xây dựng hoàn thành	-	12.589.848.845	19.087.524.628	-	31.677.373.473
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	91.102.276.556	309.698.759.339	811.383.641.192	2.548.028.232	1.214.732.705.319
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	33.923.867.404	205.222.127.603	357.183.350.372	1.572.764.596	597.902.109.975
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	65.445.447.221	231.272.079.110	554.247.919.059	2.051.229.522	853.016.674.912
Khấu hao trong năm	2.346.752.124	9.085.008.189	23.860.576.793	98.313.864	35.390.650.970
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	**67.792.199.345**	**240.357.087.299**	**578.108.495.852**	**2.149.543.386**	**888.407.325.882**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	25.656.829.335	64.585.189.186	237.669.128.415	496.798.710	328.407.945.646
Số cuối quý	**23.310.077.211**	**69.341.672.040**	**233.275.145.340**	**398.484.846**	**326.325.379.437**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	24.636.685.000	4.034.534.400	28.671.219.400
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối quý	**24.636.685.000**	**4.034.534.400**	**28.671.219.400**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	10.054.086.994	3.930.675.186	13.984.762.180
Khấu hao trong năm	443.864.388	19.802.670	463.667.058
Số cuối quý	**10.497.951.382**	**3.950.477.856**	**14.448.429.238**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	14.582.598.006	103.859.214	14.686.457.220
Số cuối quý	**14.138.733.618**	**84.056.544**	**14.222.790.162**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối quý
Xây dựng cơ bản dở dang					
- *Tuyến ống DN700-900 Cao bá Quát - Cầu lùng*	*608.235.454*	-	-	-	*608.235.454*
- *Tuyến ống DN400 Đường Võ Nguyên Giáp (Từ QL1A đến đường Tố Hữu)*	*683.564.673*	*9.435.345*	-	-	*693.000.018*
- *Dự án mở rộng cấp nước thành phố Nha trang*	*426.895.330*	-	-	*221.595.000*	*205.300.330*
- *Cải tạo thay mới tuyến ống HDPE DN200,100,50 - Đ. Dã Tượng - Phước Long, Vĩnh Nguyên*	-	*1.304.831.119*	-	-	*1.304.831.119*
- *Cải tạo thay mới tuyến ống HDPE DN100,50 - KDC Hòn Rớ (từ cầu Bình Tân -> chợ Hòn Rớ)*	-	*1.204.708.109*	-	-	*1.204.708.109*
- *Các công trình tuyến ống cấp nước*	*2.938.461.945*	*32.545.033.994*	*29.246.287.311*	*3.970.279.709*	*2.266.928.919*
Cộng	**4.657.157.402**	**35.064.008.567**	**29.246.287.311**	**4.191.874.709**	**6.283.003.949**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	3.568.162.500	3.413.025.000
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Dũng Lợi	59.192.000	3.211.725.000
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	7.978.625.160	6.777.734.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	10.492.157.754	5.795.494.093
Công ty cổ phần công nghệ Bách Việt	691.814.200	434.700.000
Chi nhánh Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa	1.552.716.000	-
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Đạt	-	2.806.100.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	26.281.200	1.554.662.770
Các nhà cung cấp khác	2.685.492.089	771.358.244
Cộng	**27.054.440.903**	**24.764.799.507**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trung tâm phát triển quỹ đất Tỉnh Khánh Hòa	1.261.098.000	1.261.098.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Khánh Hòa	661.055.000	661.055.000
Các khách hàng khác	1.013.854.081	830.230.081
Cộng	**2.936.007.081**	**2.752.383.081**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm		Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số cuối quý	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán, nội địa	-	422.589.754	9.847.218.727	9.348.334.764	76.294.209	-
Thuế GTGT phí thoát nước đô thị thu và nộp hộ	-	473.857.530	3.782.984.152	4.054.729.161	-	745.602.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.015.386	-	1.500.000.000	3.336.763.527	-	836.748.141
Thuế thu nhập cá nhân	-	633.795.254	1.661.011.254	1.134.683.000	-	107.467.000
Thuế tài nguyên	-	146.637.880	906.976.000	913.622.040	-	153.283.920
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	53.251.506	53.251.506	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.211.566.832	39.090.668.806	40.643.342.630	-	7.764.240.656
- *Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt*	-	54.931.626	366.298.481	373.626.757	-	62.259.902
- *Giá thoát nước đô thị*	-	5.627.058.158	37.060.453.260	38.516.619.224	-	7.083.224.122
- *Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng*	-	529.577.048	1.072.309.264	1.161.488.848	-	618.756.632
- *Tiền khai thác tài nguyên nước*	-	-	591.607.801	591.607.801	-	-
Cộng	**1.000.015.386**	**7.888.447.250**	**56.846.110.445**	**59.488.726.628**	**76.294.209**	**9.607.342.256**

14b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước với thuế suất 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.163.338.063
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	137.615.716
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế	32.300.953.779
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***3.336.763.527***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***3.123.427.228***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-
Thuế suất đã trích trong quý trước	1.334.170.870
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**2.002.592.657**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên đối với mặt nước phục vụ sản xuất với giá tính thuế là 4.000 VND/m^3, thuế suất là 1%.

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Tiền thuê đất, thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	**Số đầu năm**
Chi phí hỗ trợ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	378.514.000	301.906.000
Chi phí lãi vay phải trả	122.611.573	56.413.504
Chi phí hội nghị người lao động tổng kết năm 2022	-	116.600.000
Chi phí bảo dưỡng thiết bị 02 Nhà máy nước Võ	-	201.963.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
cạnh và Xuân phong		
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.784.438.713	1.367.261.841
Cộng	**2.285.564.286**	**2.044.144.345**

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội	176.090.213	273.770.017
Cổ tức phải trả hàng năm cho Cổ đông		-
UBND tỉnh Khánh Hòa	1.222.934.000	1.658.934.000
Nhận đặt cọc lắp đặt hệ thống ống nước	4.067.037.112	4.017.037.112
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	132.460.000	613.541.356
Cộng	**5.466.061.325**	**6.563.282.485**

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Cổ tức phải trả hàng năm cho Cổ đông	30.029.995.800.	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa - Nhận bàn giao tài sản	13.250.200.308	13.250.200.308
Chi hỗ trợ công tác thu phí	533.390	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Lãi vay ân hạn vốn ODA phải trả - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (*)	1.776.800.000	2.665.200.000
Cộng	**45.057.529.498**	**15.915.400.308**

(*) Tiền lãi vay ân hạn phải trả dài hạn căn cứ theo lịch trả nợ của Biên bản làm việc với Ngân hàng Phát triển Việt Nam HSC – Chi nhánh Khánh Hòa. Tiền lãi được trả định kỳ 06 tháng một lần, mỗi kỳ 888.400.000 VND.

17. Vay ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)		
- *Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa*	*4.513.080.000*	*9.026.160.000*
- *Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa*	*6.520.000.000*	*12.640.000.000*
- *Ngân sách tỉnh Khánh Hòa*	*3.097.324.932*	*6.097.324.932*
Cộng	**14.130.404.932**	**27.763.484.932**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (i)	4.513.080.978	4.513.080.978

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay Quỹ đầu tư Phát triển Khánh Hòa (ii)	57.821.225.000	42.357.225.000
Vay dài hạn ngân sách tỉnh Khánh Hòa (iii)	24.389.298.523	24.389.298.523
Cộng	**86.723.604.501**	**71.259.604.501**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để "Nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh Thành phố Nha Trang với hạn mức 135.392.400.978 VND, lãi suất 5%/năm (bao gồm phí quản lý cho vay lại 0,2%/năm), thời hạn vay 25 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2000, thời hạn trả nợ gốc là 20 năm (mỗi năm 2 kỳ) kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2004. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Tính đến ngày 30/06/2023, dư nợ vay phải trả là 9.026.160.978 và lãi vay ân hạn phải trả là 10.831.393 VNĐ.

Đến thời điểm ngày 31/12/2008, Dự án "*Nâng cấp cải tạo Hệ thống cấp nước và vệ sinh TP. Nha Trang*", được hình thành từ vốn vay ODA, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, quyết toán toàn bộ dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Vì vậy, Công ty chỉ ghi nhận nợ vay theo giá trị tài sản, vật tư, công cụ do Ban quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh TP. Nha Trang tạm bàn giao theo số liệu đã xác nhận nợ vay của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa. Sau khi chuyển sang Công ty Cổ phần toàn bộ giá trị tài sản , vật tư, công cụ vay từ vốn ODA đã được đánh giá lại và được xác định là tài sản của Công ty theo Quyết định số: 1416/QĐ- UBND ngày 17/06/2013 và Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 29/08/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa về " *Giá trị Doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Khánh Hòa*".

(ii) Công ty có các khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư Phát triển Khánh Hòa với chi tiết như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD – ĐTPT ngày 21/11/2016 với hạn mức 24.370.000.000 VND; thời hạn vay là 105 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 96 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 8,29%/năm. Mục đích vay: Đầu tư hệ thống cấp nước sạch cho đảo Trí Nguyên. Đến ngày 30/06/2023, số dư nợ gốc còn phải trả là 4.032.225.000 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD - ĐTPT ngày 27/12/2017 với hạn mức 41.150.000.000 VND; thời hạn vay là 126 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 8,29%/năm. Mục đích vay: Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước DN700 đường 23/10 đoạn Nhà máy nước Võ Cạnh đến Cầu Dứa - Nha Trang. Đến ngày 30/06/2023, số dư nợ gốc còn phải trả là 17.419.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2019/HĐTD - ĐTPT ngày 22/05/2019 với hạn mức 11.700.000.000 VND; thời hạn vay là 141 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 139 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 8,29%/năm. Mục đích vay: Cải tạo Nhà máy xử lý nước thị trấn Tô Hạp. Đến ngày 30/06/2023, số dư nợ gốc còn phải trả là 4.971.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 17/2020/HĐTD - ĐTPT ngày 09/12/2020 với hạn mức 43.290.000.000 VND; thời hạn vay là 136 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 132 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 8,29%/năm. Mục đích vay: Đầu tư dự án "Tuyến ống cấp nước DN700 đường 23/10 (đoạn từ Mã Vòng đến Cầu Dứa)". Đến ngày 30/06/2023, số dư nợ gốc còn phải trả là 20.142.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 12/2022/HĐTD – ĐTPT ngày 06/07/2022 với hạn mức 3.787.000.000 VND; thời hạn vay là 74 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày

kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Dự án sửa chữa khắc phục tuyến ống cấp nước cầu Hà Ra (Km6+900 Quốc lộ 1C)". Đến ngày 30/06/2023, số dư nợ gốc còn phải trả là 2.313.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 05/2023/HĐTD – ĐTPT ngày 27/06/2023 với hạn mức 6.320.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN150, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC - Đường Lê Hồng Phong (Từ Mã Vòng đến Phước Long)". Đến ngày 30/06/2023, số dư nợ gốc còn phải trả là 5.623.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2023/HĐTD – ĐTPT ngày 27/06/2023 với hạn mức 4.655.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300,150,100,50 thay tuyến ống cũ PVC DN200,150,100,50 - đường 2/4 (Từ Nguyễn Xiển đến Trần Quý Cáp)". Đến ngày 30/06/2023, số dư nợ gốc còn phải trả là 4.072.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/HĐTD-ĐTPT ngày 07/04/2023 với hạn mức 6.740.000.000 VND; thời hạn vay tối đa 87 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 84 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay 7,9%/năm. Múc đích vay: Đầu tư cải tạo 04 bể lọc còn lại cụm xử lý A (thuộc dự án đầu tư xây dựng cải tạo NMN Võ Cạnh – Giai đoạn 2). Đến ngày 30/06/2023, số dư nợ gốc còn phải trả là 5.769.000.000 VND.

(iii) Vay dài hạn Ngân sách Tỉnh Khánh Hòa để đầu tư nâng cấp mở rộng Nhà máy nước Võ Cạnh và lắp đặt hệ thống Lamenlla cho bể lắng Nhà máy nước Võ Cạnh thuộc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa với lãi suất 0%. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo với thời hạn trả nợ gốc 12 năm kể từ ngày công trình hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Đến ngày 30/06/2023, số dư nợ gốc còn phải trả là 29.486.623.455 VNĐ.

17c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Số đầu năm	**237.398.000**	**1.693.804.682**	**-**	**1.931.202.682**
Trích từ lợi nhuận	4.838.000.000	1.900.000.000	408.000.000	7.146.000.000
Chi quỹ trong năm	185.709.000	967.760.000	407.997.000	1.561.466.000
Số cuối quý	**4.889.689.000**	**2.626.044.682**	**3.000**	**7.515.736.682**

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Cộng
Số đầu năm	1.020.785.000	426.041.210	1.646.826.210
Trích quỹ trong năm	-	-	-
Khấu hao tài sản cố định	-	(94.376.364)	(94.376.364)
Số cuối quý	**1.020.785.000**	**331.664.846**	**1.552.449.846**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa	145.860.000.000	145.860.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	125.505.600.000	125.505.600.000
Các cổ đông khác	14.634.360.000	14.634.360.000
Cộng	**285.999.960.000**	**285.999.960.000**

20b. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.599.996	28.599.996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.599.996	28.599.996
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.599.996	28.599.996

Toàn bộ cổ phiếu là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

21a. Tổng doanh thu

	Quý II/2023	Quý II/2022
Doanh thu sản xuất nước sạch	94.533.488.178	77.643.398.770
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.306.590.165	3.378.520.335
Doanh thu khảo sát thiết kế	138.845.769	151.871.142
Doanh thu từ Phí bảo vệ môi trường	19.891.917	165.635.057
Doanh thu khác (bán vật tư,…)	-	-
Cộng	**98.998.816.029**	**81.339.425.304**

21b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II/2023	Quý II/2022
Hàng bán bị trả lại hoạt động xây lắp	9.577.391	11.474.074
Hàng bán bị trả lại hoạt động KSTK	353.335	-
Cộng	**9.930.726**	**11.474.074**

23. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2023	Quý II/2022
Giá vốn sản xuất, cung cấp nước sạch	72.702.530.831	62.757.260.492
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.980.305.937	3.232.242.831
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	97.351.556	-
Giá vốn hàng bán: Phí bảo vệ môi trường	19.891.031	165.636.026
Giá vốn khác (bán vật tư,..)	-	-
Cộng	**76.780.188.324**	**66.155.139.349**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2023	Quý II/2022
Lãi tiền gửi ngân hàng	482.567.665	1.087.629.578
Cộng	**482.567.665**	**1.087.629.578**

25. Chi phí tài chính

	Quý II/2023	Quý II/2022
Chi phí lãi vay	1.218.589.771	1.969.851.399
Cộng	**1.218.589.771**	**1.969.851.399**

26. Chi phí bán hàng

	Quý II/2023	Quý II/2022
Chi phí vật liệu, bao bì	150.000.000	150.000.000
Cộng	**150.000.000**	**150.000.000**

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2023	Quý II/2022
Chi phí cho nhân viên	945.054.200	890.675.074
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.371.929	42.309.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.534.793	63.781.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.378.895	563.755.694
Các chi phí khác	570.922.998	531.164.812
Cộng	**2.165.262.815**	**2.091.685.962**

28. Thu nhập khác

	Quý II/2023	Quý II/2022
Thu phí thoát nước, bảo vệ môi trường	1.083.694.706	969.070.717
Thu tiền nhượng bán vật tư		-
Thu nhập khác	3.072.515	15.538.721
Cộng	**1.086.767.221**	**984.609.438**

29. Chi phí khác

	Quý II/2023	Quý II/2022
Chi phí hỗ trợ thu phí thoát nước, bảo vệ môi trường	1.084.236.239	969.628.454
Chi phí khác	3.392	232
Cộng	**1.084.239.631**	**969.628.686**

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2023	Quý II/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.773.107.463	19.198.222.316
Chi phí nhân công	27.522.648.291	17.683.042.098

	Quý II/2023	Quý II/2022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.146.664.586	18.405.074.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.158.580.445	10.624.920.038
Chi phí khác	3.971.797.043	3.568.757.575
Cộng	**79.572.797.828**	**69.480.016.148**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa	Cổ đông sở hữu 51% vốn điều lệ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông sở hữu 43,88% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	Công ty liên kết

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.11a và V.16b.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực: sản xuất nước sạch, hoạt động xây lắp, khảo sát thiết kế và bán vật tư. Báo cáo kết quả kinh doanh theo bộ phận thể hiện kết quả của lĩnh vực trong doanh trong năm như sau:

	Quý II/2023	Quý II/2022
Hoạt động sản xuất nước sạch		
Doanh thu sản xuất nước sạch	94.533.488.178	77.643.398.770
Doanh thu từ Phí bảo vệ môi trường	19.891.917	165.635.057
Giá vốn sản xuất. cung cấp nước sạch	72.702.530.831	62.757.260.492
Giá vốn hàng bán: Phí bảo vệ môi trường	19.891.031	165.636.026
Lợi nhuận gộp	**21.830.958.233**	**14.886.137.309**

	Quý II/2023	Quý II/2022
Hoạt động xây lắp		
Doanh thu	4.306.590.165	3.378.520.335
Giảm giá hàng bán	9.577.391	11.474.074

	Quý II/2023	Quý II/2022
Giá vốn	3.980.305.937	3.232.242.831
Lợi nhuận gộp	**316.706.837**	**134.803.430**

	Quý II/2023	Quý II/2022
Hoạt động khảo sát. thiết kế		
Doanh thu	138.845.769	151.871.142
Giảm giá hàng bán	353.335	
Giá vốn	97.351.556	-
Lợi nhuận gộp	**41.140.878**	**151.871.142**

	Quý II/2023	Quý II/2022
Hoạt động khác (bán vật tư...)		
Doanh thu	-	-
Giá vốn	-	-
Lợi nhuận gộp	**-**	**-**

	Quý II/2023	Quý II/2022
Tổng lợi nhuận gộp	**22.188.805.948**	**15.172.811.881**

Công ty không tiến hành lập Báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán do không đủ thông tin để tiến hành chia tách.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng. rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty .

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng. tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra. nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.819.909.817	6.851.745.751
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87.277.932.526	80.336.896.535
Phải thu khách hàng	44.104.044.472	38.575.181.423
Các khoản phải thu khác	4.122.359.928	5.496.534.974
Cộng	**165.324.246.743**	**131.260.358.683**

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

3b. Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp. giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.
Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3c. Rủi ro thị trường
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận trước/sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng. kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.819.909.817	-	6.851.745.751	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	87.277.932.526	-	80.336.896.535	-
Phải thu khách hàng	44.104.044.472	-	38.575.181.423	-
Các khoản phải thu khác	4.122.359.928	-	5.496.534.974	-
Cộng	**165.324.246.743**	**-**	**131.260.358.683**	**-**

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	29.990.447.984	27.517.182.588
Chi phí phải trả	2.285.564.286	2.044.144.345
Các khoản phải trả khác	50.523.590.823	22.478.682.793
Vay và nợ thuê tài chính	100.854.009.433	99.023.089.433
Cộng	**183.653.612.526**	**151.063.099.159**

Nha Trang, ngày 17 tháng 07 năm 2023

Trần Thị Thu Hà	**Nguyễn Văn Quân**	**Nguyễn Văn Đàm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**